

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2020/DS-PT  
Ngày 24 - 8 - 2020  
V/v Tranh chấp hợp đồng  
dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thanh
- *Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Nguyệt  
Bà Lê Thị Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2020/TLPT-DS ngày 16/7/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 232/2020/QĐ-PT ngày 28/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2020/QĐ-PT ngày 17/8/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956; bà Phạm Thị M, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn 9, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Bà Hà Thị Yến N, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn 05, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Vợ chồng Ông Thạch Ngọc V, sinh năm 1958; Bà Lâm Thị H, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Thôn 8A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M – Nguyên đơn.

(*Vợ chồng Ông C, Bà M có mặt; Bà N, vợ chồng Ông V và Bà H vắng mặt*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. *Nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M trình bày:* Ngày 05/11/2018, vợ chồng ông, bà có cho Bà N vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất các

bên tự thỏa thuận, thời hạn trả nợ là ngày 05/12/2018. Trong giấy vay tiền ghi người thừa kế là Bà Lâm Thị H và Bà H có ký vào chỗ người vay tiền nhưng thực tế Bà N là người vay và nhận tiền. Từ khi vay cho đến nay Bà N chưa trả tiền gốc và lãi như thỏa thuận.

Do đó, vợ chồng ông, bà khởi kiện yêu cầu Bà N trả tiền nợ gốc là 10.000.000đ và lãi phát sinh 1.5%/tháng tính từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm.

Bà M thừa nhận có nhận từ ông Khải số tiền 1.400.000đ như Bà H trình bày nhưng đây là tiền vợ chồng Ông V, Bà H trả nợ cho khoản vay vào ngày 03/02/2019, ngày 03/4/2019 và ngày 30/4/2019 không liên quan gì đến khoản vay của Bà N.

## *2. Ý kiến của bị đơn bà Hà Thị Yến N trình bày:*

Bà thừa nhận có vay của vợ chồng Ông C, Bà M số tiền 10.000.000đ như nguyên đơn trình bày, lãi suất là 500.000đ/tháng, ngày 05/12/2018 bà đã trả cho Bà M số tiền 500.000đ, Bà M yêu cầu tháng sau phải trả lãi là 600.000đ vì tháng đầu tiên trả lãi bị trễ; ngày 05/01/2019, bà gọi điện thoại trả tiền nợ nhưng Bà M về quê nên đã nhờ Bà H trả cho Bà M số tiền 7.000.000đ. Bà M trừ tiền lãi 600.000đ còn nợ gốc 6.400.000đ. Bà H bù vào 100.000đ nữa là 6.500.000đ để trả cho Bà M; Bà M không cho thiếu nữa nên bắt bà phải trả góp số tiền còn nợ trong vòng 10 ngày, mỗi ngày góp 400.000đ; bà đã góp và cộng số tiền 1.200.000đ vợ chồng Ông V, Bà H đánh nhạc cho ông Khải là đã góp đủ. Qua yêu cầu khởi kiện của vợ chồng Ông C, Bà M thì bà không đồng ý.

## *3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lâm Thị H trình bày:*

Ngày 05/11/2018, bà trực tiếp dẫn Bà N đến vay của vợ chồng Ông C, Bà M số tiền 10.000.000đ; bà có ký vào giấy vay tại mục người vay là để làm tin, còn người vay và nhận tiền vay trên thực tế là Bà N; lãi suất thỏa thuận miệng với nhau không ghi vào giấy vay, thời hạn vay là 01 tháng.

Tháng 01/2019, Bà N nhờ bà trả tiền nợ nhưng Bà M về quê nên không trả được. Ngày 28/12/2018 âm lịch bà trực tiếp đưa cho Bà M 7.000.000đ, khi trả tiền này Bà M trừ lãi 600.000đ nên chỉ trả được 6.400.000đ tiền gốc; Bà N còn nợ lại 3.600.000đ. Bà M yêu cầu Bà N trả 3.600.000đ theo hình thức góp ngày, theo đó mỗi ngày Bà N phải góp 400.000đ. Ngày 06/02/2019 bà đưa cho Bà M 1.200.000đ tiền góp của Bà N. Ngày 10/02/2019, ông Khải thuê vợ chồng bà đánh nhạc thù lao là 1.400.000đ, tiền này Bà M tự lấy từ ông Khải để trừ vào tiền góp 03 ngày của Bà N; ngày 13/02/2019, bà tiếp tục đưa thêm cho Bà M 1.200.000đ. Bà đã trả đủ tiền vay của Bà N cho vợ chồng Ông C, Bà M rồi nên đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của vợ chồng Ông C, Bà M.

Ông V thống nhất ý kiến trình bày của Bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ngày 27/5/2020, bà Phương là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn yêu cầu Bà N trả cho vợ chồng Ông C, Bà M số tiền nợ gốc 10.000.000đ và lãi suất 1.5%/tháng từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm ( $10.000.000đ \times 1.5\% \times 18 \text{ tháng} = 2.810.000đ$ ).

Vụ án được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DSST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn C về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn bà Hà Thị Yến N; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Lâm Thị H, Ông Thạch Ngọc V.

Buộc bà Hà Thị Yến N trả cho vợ chồng bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn C 9.974.400 đồng (Chín triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn C đối với số tiền 4.210.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa hôm nay:* Nguyên đơn vợ chồng Ông C, Bà M vẫn giữ nguyên kháng cáo. Bị đơn bà Hà Thị Yến N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng Ông V, Bà H không kháng cáo nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng Ông C, Bà M. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M và bị đơn bà Hà Thị Yến N, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Hà Thị Yến N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng Ông V, Bà H mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M thì:

[3.1] Cả nguyên đơn vợ chồng Ông C, Bà M và bị đơn Bà N đều thừa nhận vào ngày 05/11/2018 Bà N có vay của vợ chồng Ông C, Bà M số tiền 10.000.000đ. Bà N cho rằng đã trả đủ tiền nợ gốc và tiền lãi cho vợ chồng Ông C, Bà M nhưng Bà N chỉ cung cấp được 01 bản chính giấy trả tiền nhạc lập ngày 06/01/2019 (Bút lục 29) với số tiền 1.400.000đ và được vợ chồng Ông C, Bà M xác nhận có nhận số tiền này. Nhưng vợ chồng Ông C, Bà M cho rằng đây là tiền vợ chồng Ông V,

Bà H trả cho khoản nợ vay ngày 03/02/2019, ngày 03/4/2019 và ngày 30/4/2019 chứ không phải trả nợ vay cho Bà N.

[3.2] Qua xem xét các tài liệu do vợ chồng Ông C, Bà M xuất trình thì không có sự logic về mặt thời gian, cụ thể: Ngày 06/01/2019 trả số tiền 1.400.000đ, trong khi đó vợ chồng Ông C, Bà M trình bày là trừ số tiền này vào khoản vay của vợ chồng Ông V, Bà H vay ngày 03/02/2019, ngày 03/4/2019, ngày 30/4/2019 và không được vợ chồng Ông V, Bà H và Bà N thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ số tiền 1.400.000đ vào số tiền nợ gốc cho Bà N đã trả cho vợ chồng Ông C, Bà M là có căn cứ.

[3.3] Trong đơn kháng cáo ngày 08/6/2020 nguyên đơn vợ chồng Ông C, Bà M chỉ kháng cáo liên quan đến số tiền 1.400.000đ nhưng không bổ sung được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có căn cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của vợ chồng Ông C, Bà M.

Như vậy, tính đến ngày 11/02/2019, Bà N còn nợ vợ chồng Ông C, Bà M số tiền nợ gốc là 8.600.000đ.

[4] Xét yêu cầu về lãi của nguyên đơn vợ chồng Ông C, Bà M: Khi cho vay các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi rõ mức lãi bao nhiêu mà chỉ thỏa thuận miệng, nguyên đơn cho rằng lãi suất là 1.5%/tháng còn bị đơn cho rằng lãi suất là 500.000đ/tháng nhưng các bên đương sự đều không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cần áp dụng mức lãi suất 0.83%/tháng. Cụ thể như sau:

- Tính từ ngày 05/11/2018 đến ngày 10/02/2019 là  $10.000.000đ \times 0.83\% \times 03$  tháng 05 ngày = 265.600đ;

- Tính từ ngày 11/02/2019 đến ngày 27/5/2020 là  $8.600.000đ \times 0.83\% \times 15$  tháng 16 ngày = 1.108.769đ.

Tổng cộng lãi Bà N phải trả là 1.374.369đ (làm tròn: 1.374.400đ) là có căn cứ và phần này các đương sự không có kháng cáo.

[5] Từ những phân tích nêu trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, nội dung của vụ án. Buộc bà Hà Thị Yến N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M số tiền nợ gốc là 10.000.000đ và tiền lãi suất là 1.374.369đ, tổng cả gốc và lãi là  $11.374.400đ - 1.400.000đ = 9.974.400đ$ , là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn vợ chồng Ông C, Bà M.

[6] Về án phí:

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho vợ chồng Ông C, Bà M ( $9.974.400đ \times 5\% = 498.720đ$ , làm tròn: 498.700đ).

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng Ông C, Bà M được chấp nhận một phần và kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên nguyên đơn vợ chồng Ông C, Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc

thảm theo quy định nhưng vợ chồng Ông C, Bà M đã hơn 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Theo Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì vợ chồng Ông C, Bà M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng Ông C, Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là chưa chính xác cần phải sửa bản án về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn bà Hà Thị Yến N.

Buộc bà Hà Thị Yến N phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M số tiền 9.974.400đ (*Chín triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M đối với yêu cầu bà Hà Thị Yến N trả số tiền 4.210.000đ.

3. Về án phí:

Buộc bà Hà Thị Yến N phải chịu 498.700đ (*Bốn trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm;

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M. Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị M số tiền 300.000đ, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0013150 ngày 24/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền*

*thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa  
Đã ký**

**Vũ Thị Nguyệt**

**Lê Thị Vân**

**Nguyễn Văn Thanh**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thanh**

